TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

Form code/ *Mã biểu mẫu*: MKL-TT04-BM01 LBH.07

I. CLIENT INFORMATION/ *THÔNG TIN KHÁCH HÀNG*:

Applicant/ ref. (*Khách hàng/ số yêu cầu*)	:	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
Address (*Địa chỉ*)	:	Số 2A, Nguyễn Trãi, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ *THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU*:

JOB No. (*Số phiếu yêu cầu phân tích*)	:	YC112426021
Information provided by applicant (*Thông tin được khách hàng cung cấp*)	:	+Vị trí lấy mẫu: Nhà máy nước Cần Thơ 1 - Số 298, đường 30.4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TPCT + Mẫu nước sạch đầu nguồn: Tại nhà máy nước +Thông số yêu cầu: Nhóm B theo QCVN01-1/2018/BYT
Sample description (*Mô tả mẫu*)	:	Mẫu được chứa trong cal nhựa 5L
Seal No (*Số niêm*)	:	Không niêm
Source of sample (*Nguồn mẫu*)	:	Khách hàng gởi mẫu
Sample received on (*Ngày nhận mẫu*)	:	26/12/2022
Sample tested on (*Ngày phân tích*)	:	26/12/2022
Report date (*Ngày trả kết quả*)	:	03/01/2023

Note / *Ghi chú*:

1. (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / *Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.*
2. (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025*
3. (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*
4. (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương*
5. (4) Parameter is designated by Ministry of Health / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế*
6. (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Enviroment / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường*
7. ND: Not detected/ *Không phát hiện* D: Detected/ *Phát hiện* <1;<3;<10: Not detected/g sample/ *Không phát hiện/g mẫu*
   LOD: limit of detection/ *Giới hạn phát hiện* LOQ: Limit of Quantitation/ *Giới hạn định lượng*
8. This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions./ *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO*
9. The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO*

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

PHẠM THỊ HỒNG TRANG

On behalf of NHO
Đại diện NHO

M.S.D.N: 1801287025 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO - Q.CÁI RĂNG - TP.CẦN THƠ

HOÀNG BÁ NGHỊ

TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

Form code/ *Mã biểu mẫu*: MKL-TT04-BM01 LBH.07

Code/ *Mã mẫu*: **YC112426021/1**

Sample name/ *Tên mẫu*: NMN CẦN THƠ 1

Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*	**QCVN 01-1:2018/BYT**
Amoni (NH3 và NH4+ tính theo N)(1)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	ND	0.3
Chỉ số Permanganat (KMnO4)(1)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND	2
Clorua (Chloride)(1)	SMEWW 4500-Cl.B:2017	mg/L	2.00	17.4	250
Độ cứng(1)	SMEWW 2340C:2017	$mgCaCO_3$/L	5.00	47.4	300
Nhôm(Al)(1)	SMEWW 3500 Al B : 2017	mg/L	0.010	ND	0.2
Nitrit (tính theo N)(1)	TCVN 6178: 1996	mg/L	0.003	ND	0.05
Nitrat (tính theo N)(1)	TCVN 6180: 1996	mg/L	0.030	0.436	2
Sắt tổng (Fe)(1)	SMEWW 3500-Fe.B:2017	mg/L	0.020	ND	0.3
Hàm lượng Sulfua(1)	SMEWW 4500 S2-.B&D : 2017	µg/L	15.0	ND	0.05
Sulfate (SO_4^{2-})(1)	SMEWW 4500-SO4.E : 2017	mg/L	3.00	ND	250
Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(1)	SMEWW 2540C:2017	mg/L	10.0	62.3	1000
Cyanua (CN-)(1)	SMEWW 4500 CN.C&E:2017	µg/L	3.00	ND	0.05
Monocloramine	SMEWW 4500 Cl G:2017	mg/L	0.030	ND	3
Hoạt độ phóng xạ Beta	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.025	ND	1
Hoạt độ phóng xạ Alpha	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.002	ND	0.1
Định lượng Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B:2017	CFU/100ml	1 CFU/100 mL	0	<1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa	ISO 16266:2006	CFU/100ml	1 CFU/100ml	0	<1
Antimon (Sb)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.003	0.006<LOQ (0.010)	0.02
Bari (Ba)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.007	0.016<LOQ (0.020)	0.7
Bo (B)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.007	ND	0.3
Cadimi (Cd)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.0004	ND	0.003
Chì (Pb)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.0004	ND	0.01
Crom (Cr)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.008	ND	0.05
Đồng (Cu)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.008	ND	1
Kẽm (Zn)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.008	ND	2

Code/ *Mã mẫu:*	**YC112426021/1**				
Sample name/ *Tên mẫu:*	NMN CẦN THƠ 1				
Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*	**QCVN 01-1:2018/BYT**
Mangan (Mn)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.008	ND	0.1
Natri (Na)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.300	9.25	200
Niken (Ni)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.008	ND	0.07
Selen (Se)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.004	ND	0.01
Thủy ngân (Hg)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.0004	ND	0.001
Florua (F-)(1)	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494-1:2011(ISO 10304-1:2007) SMEWW 4410:2017	mg/L	0.030	ND	1.5
Acrylamide	MKL-HH652 Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 17, No. 3, 2009, Pages 190-197	µg/L	0.100	ND	0.5
2,4-D	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	30
2,4-DB	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	90
Aldicarb	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	10
Atrazin và các dẫn xuất của atrazin	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	/	ND	100
Carbofuran	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	5
Chlorotoluron	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	30
Cyanazine	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	0.6
Dichlorprop	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	100
Fenoprop	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	9
2-Hydroxyatrazine(1)	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	200
Isoproturon(1)	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	9
MCPA	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	2
Mecoprop(1)	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	10
Molinate	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	6
Pendimethalin	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	20
Simazine	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	2

Code/ *Mã mẫu*: **YC112426021/1**

Sample name/ *Tên mẫu*: NMN CẦN THƠ 1

Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*	**QCVN 01-1:2018/BYT**
Bromate(*)	NTL-HH649 Ref. QuPPe-Method	µg/L	3.00	ND	10
1,1,1-Trichloroethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	2000
1,2-Dichloroethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	30
1,2-Dichloroethene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	50
Carbon tetrachloride	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	2
Dichloromethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Tetrachloroethene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	40
Trichloroethylene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Vinyl chloride	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.3
Benzene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	10
Ethylbenzene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Phenol và dẫn xuất phenol	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	/	ND	1
Styrene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Toluene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	700
Xylene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
1,2-Dichloroethene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	50
Monoclorobenzene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Triclorobenzen	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Epichlorohydrin	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.4
Hexachlorobutadiene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.6
1,2-Dibromo-3-chloropropane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	1
1,2-Dichlorobenzene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	1000
1,3-dichloropropene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Alachlor	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	20

Code/ *Mã mẫu:*	**YC112426021/1**				
Sample name/ *Tên mẫu:*	NMN CẦN THƠ 1				
Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*	**QCVN 01-1:2018/BYT**
Chlorpyrifos	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	30
Chlordane	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	0.2
DDT và các dẫn xuất	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	1
Methoxychlor	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	20
Permethrin	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	20
Propanil	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	20
Trifluralin	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	20
2,4,6-Trichlorophenol	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.100	ND	200
Bromodichloromethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Chloroform	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Bromoform	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Dibromochloromethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Dibromoacetonitrile	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	70
Dichloroacetic acid	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	50
Dichloroacetonitrile	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	70
Formaldehyde	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	900
Monochloroacetic acid	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Trichloroacetic acid	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	200

TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

Form code/ *Mã biểu mẫu*: MKL-TT04-BM01 LBH.07

Code/ *Mã mẫu*: **YC112426021/1**

Sample name/ *Tên mẫu*: NMN CẦN THƠ 1

Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*	**QCVN 01-1:2018/BYT**
Trichloroacetonitrile	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	1

Conclusion/ ***Kết luận:***

Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT

TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

Form code/ *Mã biểu mẫu*: MKL-TT04-BM01 LBH.07

I. CLIENT INFORMATION/ *THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:*

Applicant/ ref. (*Khách hàng/ số yêu cầu*)	:	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
Address (*Địa chỉ*)	:	Số 2A, Nguyễn Trãi, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ *THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:*

JOB No. (*Số phiếu yêu cầu phân tích*)	:	YC112426021
Information provided by applicant (*Thông tin được khách hàng cung cấp*)	:	+Vị trí lấy mẫu: Nhà máy nước Cần Thơ 1 - Số 298, đường 30.4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TPCT + Mẫu nước sạch giữa nguồn: Số 105/17 - đường Lý Tự Trọng, P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ +Thông số yêu cầu: Nhóm B theo QCVN01-1/2018/BYT
Sample description (*Mô tả mẫu*)	:	Mẫu được chứa trong cal nhựa 5L
Seal No (*Số niêm*)	:	Không niêm
Source of sample (*Nguồn mẫu*)	:	Khách hàng gởi mẫu
Sample received on (*Ngày nhận mẫu*)	:	26/12/2022
Sample tested on (*Ngày phân tích*)	:	26/12/2022
Report date (*Ngày trả kết quả*)	:	03/01/2023

Note / *Ghi chú*:

1. (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / *Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.*
2. (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025*
3. (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*
4. (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương*
5. (4) Parameter is designated by Ministry of Health / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế*
6. (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Enviroment / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường*
7. ND: Not detected/ *Không phát hiện* D: Detected/ *Phát hiện* <1;<3;<10: Not detected/g sample/ *Không phát hiện/g mẫu*
   LOD: limit of detection/ *Giới hạn phát hiện* LOQ: Limit of Quantitation/ *Giới hạn định lượng*
8. This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions./ *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO*
9. The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO*

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

PHẠM THỊ HỒNG TRANG

On behalf of NHO
Đại diện NHO

HOÀNG BÁ NGHỊ

Code/ *Mã mẫu*: **YC112426021/4**

Sample name/ *Tên mẫu*: NMN CẦN THƠ 1

Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*	**QCVN 01-1:2018/BYT**
Amoni (NH3 và NH4+ tính theo N)(1)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	ND	0.3
Chỉ số Permanganat (KMnO4)(1)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND	2
Clorua (Chloride)(1)	SMEWW 4500-Cl.B:2017	mg/L	2.00	18.3	250
Độ cứng(1)	SMEWW 2340C:2017	$mgCaCO_3$/L	5.00	50.8	300
Nhôm(Al)(1)	SMEWW 3500 Al B : 2017	mg/L	0.010	ND	0.2
Nitrit (tính theo N)(1)	TCVN 6178: 1996	mg/L	0.003	ND	0.05
Nitrat (tính theo N)(1)	TCVN 6180: 1996	mg/L	0.030	0.452	2
Sắt tổng (Fe)(1)	SMEWW 3500-Fe.B:2017	mg/L	0.020	ND	0.3
Hàm lượng Sulfua(1)	SMEWW 4500 S2-.B&D : 2017	µg/L	15.0	ND	0.05
Sulfate (SO_4^{2-})(1)	SMEWW 4500-SO4.E : 2017	mg/L	3.00	4.28< LOQ(10)	250
Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(1)	SMEWW 2540C:2017	mg/L	10.0	51.0	1000
Cyanua (CN-)(1)	SMEWW 4500 CN.C&E:2017	µg/L	3.00	ND	0.05
Monocloramine	SMEWW 4500 Cl G:2017	mg/L	0.030	ND	3
Hoạt độ phóng xạ Beta	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.025	ND	1
Hoạt độ phóng xạ Alpha	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.002	ND	0.1
Định lượng Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B:2017	CFU/100ml	1 CFU/100 mL	0	<1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa	ISO 16266:2006	CFU/100ml	1 CFU/100ml	0	<1
Antimon (Sb)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.003	ND	0.02
Bari (Ba)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.007	0.045	0.7
Bo (B)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.007	0.009<LOQ (0.020)	0.3
Cadimi (Cd)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.0004	ND	0.003
Chì (Pb)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.0004	ND	0.01
Crom (Cr)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.008	ND	0.05
Đồng (Cu)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.008	ND	1
Kẽm (Zn)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.008	ND	2

Code/ *Mã mẫu:*	**YC112426021/4**				
Sample name/ *Tên mẫu:*	NMN CẦN THƠ 1				
Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*	**QCVN 01-1:2018/BYT**
Mangan (Mn)[1]	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.008	ND	0.1
Natri (Na)[1]	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.300	10.9	200
Niken (Ni)[1]	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.008	ND	0.07
Selen (Se)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.004	ND	0.01
Thủy ngân (Hg)[1]	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.0004	ND	0.001
Florua (F-)[1]	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494-1:2011(ISO 10304-1:2007) SMEWW 4410:2017	mg/L	0.030	ND	1.5
Acrylamide	MKL-HH652 Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 17, No. 3, 2009, Pages 190-197	µg/L	0.100	ND	0.5
2,4-D	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	30
2,4-DB	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	90
Aldicarb	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	10
Atrazin và các dẫn xuất của atrazin	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	/	ND	100
Carbofuran	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	5
Chlorotoluron	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	30
Cyanazine	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	0.6
Dichlorprop	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	100
Fenoprop	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	9
2-Hydroxyatrazine[1]	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	200
Isoproturon[1]	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	9
MCPA	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	2
Mecoprop[1]	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	10
Molinate	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	6
Pendimethalin	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	20
Simazine	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	2

Code/ *Mã mẫu*: **YC112426021/4**

Sample name/ *Tên mẫu*: NMN CẦN THƠ 1

Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*	**QCVN 01-1:2018/BYT**
Bromate(*)	NTL-HH649 Ref. QuPPe-Method	µg/L	3.00	ND	10
1,1,1-Trichloroethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	2000
1,2-Dichloroethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	30
1,2-Dichloroethene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	50
Carbon tetrachloride	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	2
Dichloromethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Tetrachloroethene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	40
Trichloroethylene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Vinyl chloride	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.3
Benzene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	10
Ethylbenzene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Phenol và dẫn xuất phenol	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	/	ND	1
Styrene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Toluene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	700
Xylene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
1,2-Dichloroethene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	50
Monoclorobenzene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Triclorobenzen	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Epichlorohydrin	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.4
Hexachlorobutadiene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.6
1,2-Dibromo-3-chloropropane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	1
1,2-Dichlorobenzene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	1000
1,3-dichloropropene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Alachlor	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	20

Code/ *Mã mẫu*:	**YC112426021/4**				
Sample name/ *Tên mẫu*:	NMN CẦN THƠ 1				
Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*	**QCVN 01-1:2018/BYT**
Chlorpyrifos	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	30
Chlordane	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	0.2
DDT và các dẫn xuất	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	1
Methoxychlor	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	20
Permethrin	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	20
Propanil	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	20
Trifluralin	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	20
2,4,6-Trichlorophenol	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.100	ND	200
Bromodichloromethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Chloroform	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Bromoform	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Dibromochloromethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Dibromoacetonitrile	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	70
Dichloroacetic acid	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	50
Dichloroacetonitrile	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	70
Formaldehyde	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	900
Monochloroacetic acid	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Trichloroacetic acid	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	200

TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

Form code/ *Mã biểu mẫu*: MKL-TT04-BM01 LBH.07

Code/ *Mã mẫu*: **YC112426021/4**

Sample name/ *Tên mẫu*: NMN CẦN THƠ 1

Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*	**QCVN 01-1:2018/BYT**
Trichloroacetonitrile	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	1

Conclusion/ *Kết luận:*

Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT

TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

Form code/ *Mã biểu mẫu*: MKL-TT04-BM01 LBH.07

I. CLIENT INFORMATION/ *THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:*

Applicant/ ref. (*Khách hàng/ số yêu cầu*)	:	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
Address (*Địa chỉ*)	:	Số 2A, Nguyễn Trãi, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ *THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:*

JOB No. (*Số phiếu yêu cầu phân tích*)	:	YC112426021
Information provided by applicant (*Thông tin được khách hàng cung cấp*)	:	+Vị trí lấy mẫu: Nhà máy nước Cần Thơ 1 - Số 298, đường 30.4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TPCT + Mẫu nước sạch cuối nguồn: Số 04 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ +Thông số yêu cầu: Nhóm B theo QCVN01-1/2018/BYT
Sample description (*Mô tả mẫu*)	:	Mẫu được chứa trong cal nhựa 5L
Seal No (*Số niêm*)	:	Không niêm
Source of sample (*Nguồn mẫu*)	:	Khách hàng gởi mẫu
Sample received on (*Ngày nhận mẫu*)	:	26/12/2022
Sample tested on (*Ngày phân tích*)	:	26/12/2022
Report date (*Ngày trả kết quả*)	:	03/01/2023

Note / *Ghi chú*:

1. (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / *Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.*
2. (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025*
3. (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*
4. (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương*
5. (4) Parameter is designated by Ministry of Health / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế*
6. (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Enviroment / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường*
7. ND: Not detected/ *Không phát hiện* D: Detected/ *Phát hiện* <1;<3;<10: Not detected/g sample/ *Không phát hiện/g mẫu*
   LOD: limit of detection/ *Giới hạn phát hiện* LOQ: Limit of Quantitation/ *Giới hạn định lượng*
8. This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions./ *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO*
9. The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO*

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

PHẠM THỊ HỒNG TRANG

On behalf of NHO
Đại diện NHO

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO — Q.CÁI RĂNG - TP.CẦN THƠ

HOÀNG BÁ NGHỊ

TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

Form code/ *Mã biểu mẫu*: MKL-TT04-BM01 LBH.07

Code/ *Mã mẫu*:	**YC112426021/7**
Sample name/ *Tên mẫu*:	NMN CẦN THƠ 1

Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*	**QCVN 01-1:2018/BYT**
Amoni (NH3 và NH4+ tính theo N)(1)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	ND	0.3
Chỉ số Permanganat (KMnO4)(1)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND	2
Clorua (Chloride)(1)	SMEWW 4500-Cl.B:2017	mg/L	2.00	17.7	250
Độ cứng(1)	SMEWW 2340C:2017	$mgCaCO_3$/L	5.00	49.2	300
Nhôm(Al)(1)	SMEWW 3500 Al B : 2017	mg/L	0.010	ND	0.2
Nitrit (tính theo N)(1)	TCVN 6178: 1996	mg/L	0.003	ND	0.05
Nitrat (tính theo N)(1)	TCVN 6180: 1996	mg/L	0.030	0.344	2
Sắt tổng (Fe)(1)	SMEWW 3500-Fe.B:2017	mg/L	0.020	ND	0.3
Hàm lượng Sulfua(1)	SMEWW 4500 S2-.B&D : 2017	µg/L	15.0	ND	0.05
Sulfate (SO_4^{2-})(1)	SMEWW 4500-SO4.E : 2017	mg/L	3.00	3.24< LOQ(10)	250
Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(1)	SMEWW 2540C:2017	mg/L	10.0	58.3	1000
Cyanua (CN-)(1)	SMEWW 4500 CN.C&E:2017	µg/L	3.00	ND	0.05
Monocloramine	SMEWW 4500 Cl G:2017	mg/L	0.030	ND	3
Hoạt độ phóng xạ Beta	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.025	ND	1
Hoạt độ phóng xạ Alpha	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.002	ND	0.1
Định lượng Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B:2017	CFU/100ml	1 CFU/ 100 mL	0	<1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa	ISO 16266:2006	CFU/100ml	1 CFU/100ml	0	<1
Antimon (Sb)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.003	ND	0.02
Bari (Ba)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.007	ND	0.7
Bo (B)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.007	ND	0.3
Cadimi (Cd)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.0004	ND	0.003
Chì (Pb)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.0004	ND	0.01
Crom (Cr)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.008	ND	0.05
Đồng (Cu)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.008	ND	1
Kẽm (Zn)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.008	ND	2

Code/ *Mã mẫu:*	**YC112426021/7**				
Sample name/ *Tên mẫu*:	NMN CẦN THƠ 1				
Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*	**QCVN 01-1:2018/BYT**
Mangan (Mn)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.008	ND	0.1
Natri (Na)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.300	0.87<LOQ (1.00)	200
Niken (Ni)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.008	ND	0.07
Selen (Se)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.004	ND	0.01
Thủy ngân (Hg)(1)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2017	mg/L	0.0004	ND	0.001
Florua (F-)(1)	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494-1:2011(ISO 10304-1:2007) SMEWW 4410:2017	mg/L	0.030	ND	1.5
Acrylamide	MKL-HH652 Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 17, No. 3, 2009, Pages 190-197	µg/L	0.100	ND	0.5
2,4-D	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	30
2,4-DB	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	90
Aldicarb	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	10
Atrazin và các dẫn xuất của atrazin	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	/	ND	100
Carbofuran	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	5
Chlorotoluron	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	30
Cyanazine	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	0.6
Dichlorprop	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	100
Fenoprop	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	9
2-Hydroxyatrazine(1)	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	200
Isoproturon(1)	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	9
MCPA	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	2
Mecoprop(1)	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	10
Molinate	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	6
Pendimethalin	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	20
Simazine	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.20	ND	2

Code/ *Mã mẫu*: **YC112426021/7**

Sample name/ *Tên mẫu*: NMN CẦN THƠ 1

Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*	**QCVN 01-1:2018/BYT**
Bromate(*)	NTL-HH649 Ref. QuPPe-Method	µg/L	3.00	ND	10
1,1,1-Trichloroethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	2000
1,2-Dichloroethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	30
1,2-Dichloroethene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	50
Carbon tetrachloride	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	2
Dichloromethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Tetrachloroethene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	40
Trichloroethylene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Vinyl chloride	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.3
Benzene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	10
Ethylbenzene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Phenol và dẫn xuất phenol	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	/	ND	1
Styrene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Toluene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	700
Xylene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
1,2-Dichloroethene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	50
Monoclorobenzene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Triclorobenzen	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Epichlorohydrin	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.4
Hexachlorobutadiene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.6
1,2-Dibromo-3-chloropropane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	1
1,2-Dichlorobenzene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	1000
1,3-dichloropropene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Alachlor	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	20

Code/ *Mã mẫu:*	**YC112426021/7**				
Sample name/ *Tên mẫu:*	NMN CẦN THƠ 1				
Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*	**QCVN 01-1:2018/BYT**
Chlorpyrifos	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	30
Chlordane	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	0.2
DDT và các dẫn xuất	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	1
Methoxychlor	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	20
Permethrin	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	20
Propanil	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	20
Trifluralin	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.010	ND	20
2,4,6-Trichlorophenol	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3510C EPA Method 3620C	µg/L	0.100	ND	200
Bromodichloromethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Chloroform	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Bromoform	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Dibromochloromethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Dibromoacetonitrile	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	70
Dichloroacetic acid	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	50
Dichloroacetonitrile	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	70
Formaldehyde	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	900
Monochloroacetic acid	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Trichloroacetic acid	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	200

Code/ *Mã mẫu*: **YC112426021/7**

Sample name/ *Tên mẫu*: NMN CẦN THƠ 1

Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*	**QCVN 01-1:2018/BYT**
Trichloroacetonitrile	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	1

Conclusion/ ***Kết luận:***

Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT